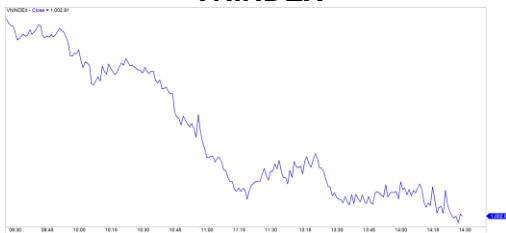


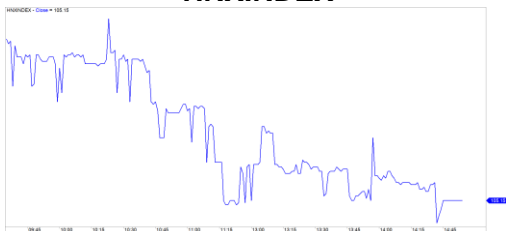
Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1,002.91	105.15	56.91
% ngày	-0.70%	-0.83%	-0.16%
% tuần	-1.36%	-1.51%	0.33%
% tháng	1.39%	-0.31%	0.80%
% năm	11.66%	2.08%	9.42%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	3,855	248	351
TB 1 tuần	4,773	317	278
TB 1 tháng	4,198	390	246
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	315.07	2.61	59.97
Bán	420.84	3.03	40.36
Giá trị ròng	-105.77	-0.42	19.61
Độ rộng TT			
Mã Tăng	121	55	147
Mã Giảm	171	75	128
Không Đổi	96	239	628
Chỉ số chính			
P/E	16.52	9.28	17.73
Vốn hóa			
TT (ngàn tỷ)	3,452	191	976
LS Cổ tức	1.49%	4.81%	5.20%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

VN-Index mở rộng nhịp điều chỉnh với mức giảm 0.7% đóng cửa tại 1002.91 điểm. Chỉ số HNX-Index giảm mạnh tới 0.83% dừng tại 105.15 điểm. Giá trị giao dịch khớp lệnh toàn thị trường duy trì ở mức trung bình với hơn 3,740 tỷ đồng.

Nhiều cổ phiếu trong VN30 bị bán mạnh với 19 mã giảm và 8 mã tăng. VCB(-2.3%) ghi nhận phiên giảm mạnh nhất từ mức đỉnh cao lịch sử 92,500 đồng được thiết lập gần đây. Ngoài trừ HDB hồi phục với mức tăng 1.2% thì các cổ phiếu còn lại trong nhóm cũng cùng chung diễn biến giảm giá. VNM(-1.2%) tiếp tục suy yếu nhưng xung lực giảm có dấu hiệu suy yếu khi giảm về vùng 119-120 điểm. CTD cũng là cổ phiếu gây chú ý với mức tăng 2.6% phiên tăng mạnh đầu tiên từ vùng 68,000 mức thấp nhất 52 tuần. HAI(7%), SJF(+6.8%), PPC(+4.8%), VRC(+4.2%), D2D(+2.7%), TDH(+2.1%)... có mức tăng đáng chú ý.

Khối ngoại tiếp tục có phiên bán ròng với giá trị 86.5 tỷ đồng. VNM(-79.9 tỷ), VIC(75.4 tỷ) là các mã bị bán ròng nhiều nhất. Ở chiều ngược lại, VRE(80.1 tỷ), HDB(22 tỷ), GAS(21.7 tỷ) được mua ròng tích cực nhất.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Trái ngược với kỳ vọng, thị trường diễn ra tiêu cực hơn. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng độ rộng thị trường tiếp tục giảm và khả năng phân hóa sẽ tiếp tục diễn ra, cụ thể là dòng tiền sẽ tiếp tục hướng vào nhóm cổ phiếu Midcaps và Smallcaps có tính chất đầu cơ cao. Đồng thời, chỉ số VN-Index có thể sẽ kiểm định lại mức hỗ trợ tâm lý 1,000 điểm và chúng tôi vẫn đánh giá chỉ số VN-Index chưa thể xuyên thủng được vùng 1,000 điểm trong phiên tới. Ngoài ra, tỷ trọng cổ phiếu tiếp tục giảm mạnh cho thấy chiến lược ngắn hạn là giảm tỷ trọng cổ phiếu.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức GIẢM xu hướng ngắn hạn của chỉ số VN-Index với mức kháng cự ở mức 1,024.16 điểm và hạ mức xu hướng ngắn hạn của chỉ số HNX-Index từ TĂNG xuống GIẢM. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể tiếp tục hạ tỷ trọng cổ phiếu về mức khuyến nghị.

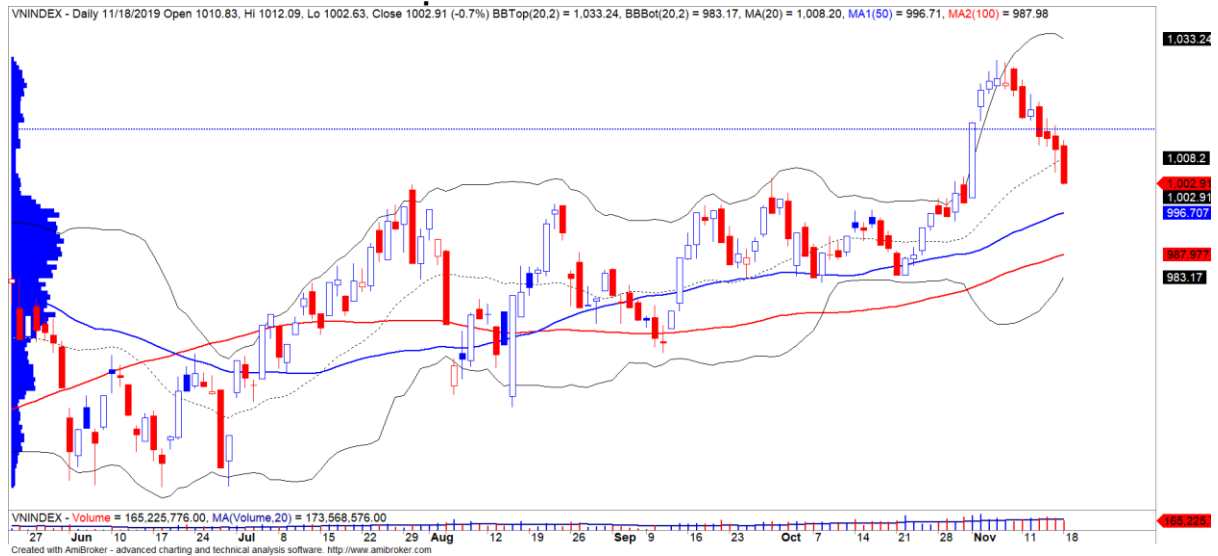
Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 40% cổ phiếu/60% tiền..

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).

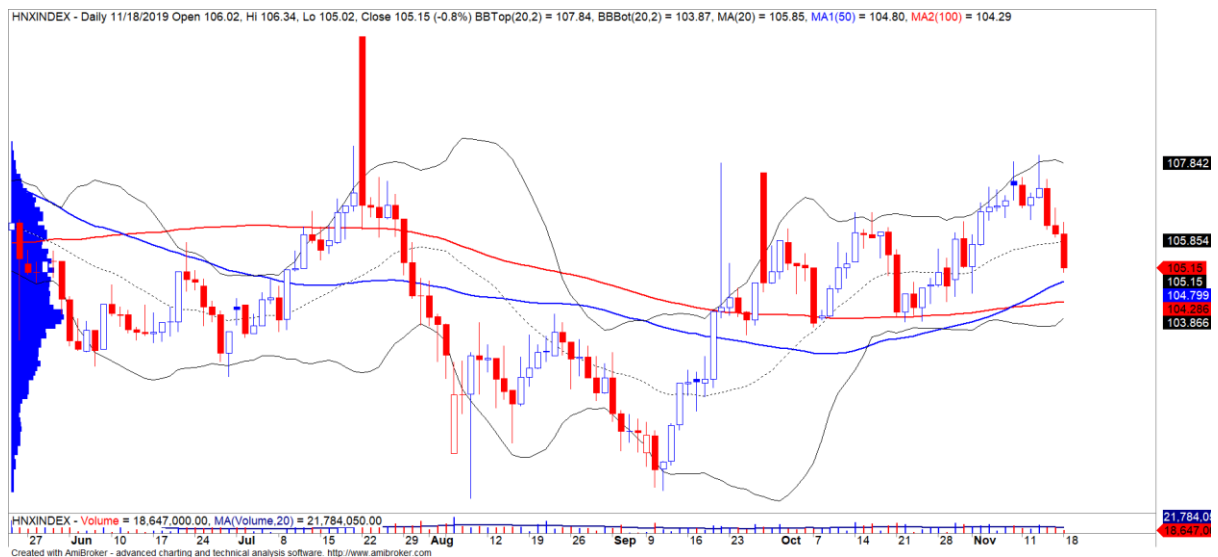


We Create Fortune

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	GIẢM	TĂNG	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	GIẢM	GIẢM	106	108	99	90
Chỉ số VN30	TĂNG	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	GIẢM	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	GIẢM	TĂNG	835	845	822	804



We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	14.90	GIẢM	GIẢM		15.85				16.59		
ACB	24.10	GIẢM	TĂNG	24.30	24.23	-0.27%	BÁN	24.00	22.32	0.42%	
ACV	76.00	GIẢM	GIẢM		79.08				82.57		
ANV	25.45	GIẢM	GIẢM		26.33				27.58		
ASM	6.20	GIẢM	GIẢM		6.56			6.66	6.38	-4.25%	BÁN
BFC	14.80	GIẢM	GIẢM		15.02				16.55		
BID	41.30	TĂNG	TĂNG	40.80	40.99	1.23%		33.40	37.33	23.65%	
BMP	52.30	GIẢM	TĂNG		53.83			48.30	48.32	8.28%	
BSR	10.20	TĂNG	GIẢM	10.00	9.48	2.00%			10.51		
BVH	73.00	TĂNG	GIẢM	74.00	71.81	-1.35%			75.79		
BWE	24.00	GIẢM	GIẢM		25.31				27.54		
CEO	9.40	GIẢM	GIẢM		9.76				10.27		
CII	24.00	GIẢM	TĂNG		24.85			24.45	22.23	-1.84%	
CMG	38.55	TĂNG	TĂNG	38.90	37.82	-0.90%		23.20	34.96	66.16%	
CMX	15.30	GIẢM	GIẢM		18.28				23.05		
CSM	14.55	GIẢM	TĂNG		14.93			14.39	14.22	1.11%	
CTD	70.70	GIẢM	GIẢM		72.22				86.30		
CTG	21.40	GIẢM	TĂNG		22.47			22.00	20.78	-2.73%	
CTR	48.60	TĂNG	N/A	46.50	47.38	4.52%		-	N/A		
CVT	22.35	GIẢM	TĂNG		23.32			20.35	21.01	9.83%	
DCM	7.00	GIẢM	GIẢM		7.24			7.63	7.15	-6.34%	BÁN
DGC	26.50	TĂNG	GIẢM	27.20	26.20	-2.57%			28.91		
DGW	25.50	GIẢM	TĂNG	24.60	25.73	4.59%	BÁN	23.50	23.69	8.51%	
DHA	30.15	TĂNG	GIẢM	31.85	28.64	-5.34%			32.52		
DHC	38.70	TĂNG	TĂNG	33.00	37.71	17.27%		37.70	34.08	2.65%	
DHG	95.00	TĂNG	GIẢM	93.50	93.16	1.60%			99.56		
DIG	13.60	GIẢM	TĂNG		13.99			13.90	13.14	-2.16%	
DPG	48.40	TĂNG	GIẢM	46.60	46.66	3.86%			50.61		
DPM	13.95	GIẢM	TĂNG		14.25			14.95	13.37	-6.69%	
DPR	38.20	TĂNG	GIẢM	37.60	37.76	1.60%			40.40		
DQC	16.85	GIẢM	GIẢM		17.47				19.02		
DRC	22.55	GIẢM	TĂNG		23.49			21.60	21.72	4.40%	
DXG	15.50	TĂNG	TĂNG	16.30	15.43	-4.91%		15.50	14.86	0.00%	
EIB	18.75	TĂNG	TĂNG	17.40	17.53	7.76%		18.40	15.71	1.90%	
FCN	11.15	GIẢM	GIẢM		11.72				13.25		



We Create Fortune

FMC	27.15	GIẢM	TĂNG		27.65			31.60	26.18	-14.08%	
FPT	57.50	GIẢM	TĂNG		60.65			46.00	54.99	25.00%	
GAS	108.50	TĂNG	GIẢM	104.50	104.00	3.83%			109.55		
GEX	20.65	TĂNG	GIẢM	21.50	20.15	-3.95%		20.20	20.77	2.80%	BÁN
GIL	19.00	GIẢM	GIẢM		20.79				22.88		
GMD	24.95	GIẢM	TĂNG		25.62			28.50	24.57	-12.46%	
GTN	20.65	GIẢM	TĂNG		21.98			15.00	18.98	37.67%	
GVR	13.80	TĂNG	N/A	14.50	13.69	-4.83%			N/A		
HAG	3.98	GIẢM	GIẢM		4.23				4.73		
HAX	17.70	GIẢM	GIẢM		18.78				22.47		
HBC	11.80	GIẢM	GIẢM		12.37				14.29		
HCM	24.20	GIẢM	TĂNG	23.90	24.45	2.31%	BÁN	23.40	21.97	3.42%	
HDB	28.70	GIẢM	TĂNG		29.66			28.00	27.29	2.50%	
HDC	23.30	TĂNG	TĂNG	23.30	22.47	0.00%		15.25	20.01	52.79%	
HDG	34.70	GIẢM	TĂNG		35.79			35.30	32.61	-1.70%	
HNG	14.70	GIẢM	GIẢM		15.26				16.29		
HPG	22.90	TĂNG	GIẢM	22.20	22.06	3.15%			23.82		
HSG	7.90	TĂNG	TĂNG	7.19	7.43	9.87%		7.75	7.42	1.94%	MUA
HT1	15.10	TĂNG	TĂNG	16.55	14.93	-8.76%		16.90	13.90	-10.65%	
HUT	2.50	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	4.17%			2.71		
HVN	34.70	GIẢM	GIẢM	36.50	35.00	-4.12%	BÁN		36.93		
KBC	14.75	TĂNG	TĂNG	14.90	14.50	-1.01%		15.35	13.91	-3.91%	
KDH	26.05	GIẢM	TĂNG		27.03			24.00	24.58	8.54%	
KSB	16.95	GIẢM	GIẢM		18.19				21.10		
LCG	8.40	TĂNG	GIẢM	8.55	8.24	-1.75%			9.32		
LDG	10.00	GIẢM	GIẢM		10.60			9.89	10.08	1.90%	BÁN
LHG	16.30	TĂNG	GIẢM	15.60	15.88	4.49%			16.89		
LPB	8.00	TĂNG	GIẢM	7.70	7.63	3.90%			8.13		
MBB	22.60	GIẢM	TĂNG		23.49			21.85	21.83	3.43%	
MPC	21.70	GIẢM	GIẢM		22.91				27.11		
MSN	74.40	GIẢM	GIẢM		77.01				81.14		
MSR	15.10	TĂNG	GIẢM	17.20	14.93	-12.21%			17.20		
MWG	117.80	GIẢM	TĂNG		122.31			88.70	114.78	32.81%	
NDN	16.90	GIẢM	TĂNG		17.05			13.70	16.27	23.36%	
NKG	6.24	TĂNG	GIẢM	5.84	6.17	6.85%			6.45		
NLG	28.25	TĂNG	TĂNG	28.60	27.93	-1.22%		28.70	26.73	-1.57%	
NT2	23.20	GIẢM	GIẢM		23.46				24.51		
NTL	22.50	TĂNG	GIẢM	22.90	22.12	-1.75%			25.17		
NVL	58.20	GIẢM	GIẢM		59.33				63.39		

We Create Fortune

OIL	9.90	GIẢM	GIẢM		10.36				11.75		
PAC	26.50	GIẢM	GIẢM		27.24				29.79		
PC1	19.30	TĂNG	TĂNG	20.30	19.06	-4.93%		21.10	18.48	-8.53%	
PDR	26.10	GIẢM	TĂNG		26.42			29.00	25.01	-10.00%	
PHR	56.50	GIẢM	GIẢM		58.56				65.37		
PLX	59.20	TĂNG	GIẢM	59.30	58.65	-0.17%			61.98		
PNJ	84.40	TĂNG	TĂNG	81.90	83.11	3.05%		104.00	78.69	-18.85%	
POW	13.65	TĂNG	GIẢM	12.90	13.20	5.81%			13.98		
PVT	17.70	TĂNG	TĂNG	17.30	16.83	2.31%		18.30	16.28	-3.28%	
PPC	27.50	TĂNG	GIẢM	26.20	25.45	4.96%			28.36		
PTB	72.30	GIẢM	TĂNG		75.19			64.00	68.51	12.97%	
PVB	19.20	GIẢM	TĂNG		19.81			20.10	18.62	-4.48%	
PVD	16.45	TĂNG	TĂNG	16.95	16.13	-2.95%		18.10	15.96	-9.12%	
PVI	32.00	TĂNG	GIẢM	33.20	31.14	-3.61%			35.44		
PVS	18.80	TĂNG	GIẢM	19.30	18.41	-2.59%			20.75		
PXS	6.18	TĂNG	TĂNG	4.76	5.61	29.83%		6.20	4.71	-0.32%	
QNS	30.50	TĂNG	TĂNG	29.40	29.53	3.74%		33.80	27.80	-9.76%	
REE	37.35	TĂNG	TĂNG	37.95	36.80	-1.58%		33.33	35.23	12.08%	
SAB	253.00	GIẢM	GIẢM		255.38				270.96		
SAM	7.95	GIẢM	TĂNG	7.99	7.98	-0.18%	BÁN	7.40	7.51	7.43%	
SCR	5.60	GIẢM	GIẢM		5.96				6.51		
SHI	9.05	GIẢM	TĂNG		9.39			6.99	8.30	29.47%	
SJS	15.80	TĂNG	GIẢM	15.30	15.16	3.27%			16.88		
SKG	11.20	GIẢM	GIẢM		11.55				11.70		
SSI	21.00	GIẢM	GIẢM		21.97				22.27		
STB	10.60	GIẢM	GIẢM		11.08				11.09		
TCB	24.45	GIẢM	TĂNG	22.65	24.57	8.50%	BÁN	22.65	22.56	7.95%	
TCM	19.95	GIẢM	GIẢM		21.77				24.78		
TDH	10.05	GIẢM	GIẢM		10.31				11.45		
TLH	4.06	TĂNG	GIẢM	4.06	3.67	0.00%			4.43		
TNG	14.20	GIẢM	GIẢM		15.45				18.22		
VCB	87.60	GIẢM	TĂNG	80.00	88.86	11.08%	BÁN	62.00	84.00	41.29%	
VCG	27.40	TĂNG	TĂNG	27.00	26.53	1.48%		19.20	25.02	42.71%	
VCS	85.20	GIẢM	GIẢM		90.02				101.83		
VGC	18.70	GIẢM	GIẢM		19.18				20.49		
VGT	8.40	GIẢM	GIẢM		8.66				9.49		
VHC	79.00	GIẢM	GIẢM		80.41				87.01		
VHM	96.30	GIẢM	TĂNG		100.90			90.20	89.66	6.76%	
VIB	17.50	GIẢM	TĂNG		18.28			17.70	16.56	-1.13%	

We Create Fortune

VIC	118.10	GIẢM	TĂNG	119.60	118.76	-0.70%	BÁN	112.00	113.76	5.45%	
VIP	5.04	TĂNG	GIẢM	5.15	4.96	-2.14%			5.30		
VJC	143.50	TĂNG	TĂNG	139.40	142.73	2.94%		124.50	137.02	15.26%	
VND	14.00	TĂNG	GIẢM	14.10	13.72	-0.71%			14.88		
VNG	21.25	GIẢM	TĂNG		21.93			20.20	21.17	5.20%	
VNM	120.80	GIẢM	GIẢM		127.55			130.10	124.25	-4.49%	BÁN
VPB	21.20	GIẢM	TĂNG		21.93			20.30	20.56	4.43%	
VPI	41.35	TĂNG	TĂNG	42.20	41.02	-2.01%		41.30	39.68	0.12%	
VRC	18.60	TĂNG	TĂNG	16.05	16.78	15.89%		17.30	15.06	7.51%	
VRE	35.20	TĂNG	TĂNG	32.70	34.15	7.65%		35.05	32.08	0.43%	
VSC	24.60	GIẢM	GIẢM		25.90				28.61		

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGECAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	24.10	GIẢM	TĂNG	24.30	24.23	-0.27%	BÁN	24.00	22.32	0.42%	
BID	41.30	TĂNG	TĂNG	40.80	40.99	1.23%		33.40	37.33	23.65%	
BSR	10.20	TĂNG	GIẢM	10.00	9.48	2.00%			10.51		
BVH	73.00	TĂNG	GIẢM	74.00	71.81	-1.35%			75.79		
GAS	108.50	TĂNG	GIẢM	104.50	104.00	3.83%			109.55		
GEX	20.65	TĂNG	GIẢM	21.50	20.15	-3.95%		20.26	20.77	2.49%	BÁN
GVR	13.80	TĂNG	N/A	14.50	13.69	-4.83%			N/A		
HPG	22.90	TĂNG	GIẢM	22.20	22.06	3.15%			23.82		
HVN	34.70	GIẢM	GIẢM	36.50	35.00	-4.12%	BÁN		36.93		
PLX	59.20	TĂNG	GIẢM	59.30	58.65	-0.17%			61.98		
PNJ	84.40	TĂNG	TĂNG	81.90	83.11	3.05%		77.07	78.69	9.51%	
POW	13.65	TĂNG	GIẢM	12.90	13.20	5.81%			13.98		
QNS	30.50	TĂNG	TĂNG	29.40	29.53	3.74%		33.26	27.80	-8.29%	
REE	37.35	TĂNG	TĂNG	37.95	36.80	-1.58%		33.33	35.23	12.08%	
SBT	18.80	TĂNG	TĂNG	18.90	18.25	-0.53%		17.50	17.44	7.43%	
TCB	24.45	GIẢM	TĂNG	22.65	24.57	8.50%	BÁN	22.65	22.56	7.95%	
TPB	22.20	TĂNG	GIẢM	22.70	22.12	-2.20%			23.94		
VCB	87.60	GIẢM	TĂNG	80.00	88.86	11.08%	BÁN	62.00	84.00	41.29%	
VCG	27.40	TĂNG	TĂNG	27.00	26.53	1.48%		18.44	25.02	48.58%	
VIC	118.10	GIẢM	TĂNG	119.60	118.76	-0.70%	BÁN	112.00	113.76	5.45%	
VJC	143.50	TĂNG	TĂNG	139.40	142.73	2.94%		124.50	137.02	15.26%	
VRE	35.20	TĂNG	TĂNG	32.70	34.15	7.65%		35.05	32.08	0.43%	

We Create Fortune

ACB	24.10	GIẢM	TĂNG	24.30	24.23	-0.27%	BÁN	24.00	22.32	0.42%	
BID	41.30	TĂNG	TĂNG	40.80	40.99	1.23%		33.40	37.33	23.65%	
BSR	10.20	TĂNG	GIẢM	10.00	9.48	2.00%			10.51		
BVH	73.00	TĂNG	GIẢM	74.00	71.81	-1.35%			75.79		
GAS	108.50	TĂNG	GIẢM	104.50	104.00	3.83%			109.55		
GEX	20.65	TĂNG	GIẢM	21.50	20.15	-3.95%		20.26	20.77	2.49%	BÁN
GVR	13.80	TĂNG	N/A	14.50	13.69	-4.83%			N/A		
HPG	22.90	TĂNG	GIẢM	22.20	22.06	3.15%			23.82		
HVN	34.70	GIẢM	GIẢM	36.50	35.00	-4.12%	BÁN		36.93		
PLX	59.20	TĂNG	GIẢM	59.30	58.65	-0.17%			61.98		
PNJ	84.40	TĂNG	TĂNG	81.90	83.11	3.05%		77.07	78.69	9.51%	
POW	13.65	TĂNG	GIẢM	12.90	13.20	5.81%			13.98		
QNS	30.50	TĂNG	TĂNG	29.40	29.53	3.74%		33.26	27.80	-8.29%	
REE	37.35	TĂNG	TĂNG	37.95	36.80	-1.58%		33.33	35.23	12.08%	
SBT	18.80	TĂNG	TĂNG	18.90	18.25	-0.53%		17.50	17.44	7.43%	
TCB	24.45	GIẢM	TĂNG	22.65	24.57	8.50%	BÁN	22.65	22.56	7.95%	
TPB	22.20	TĂNG	GIẢM	22.70	22.12	-2.20%			23.94		
VCB	87.60	GIẢM	TĂNG	80.00	88.86	11.08%	BÁN	62.00	84.00	41.29%	
VCG	27.40	TĂNG	TĂNG	27.00	26.53	1.48%		18.44	25.02	48.58%	
VIC	118.10	GIẢM	TĂNG	119.60	118.76	-0.70%	BÁN	112.00	113.76	5.45%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ASM	6.20	GIẢM	GIẢM		6.56			6.66	6.38	-4.25%	BÁN
BMI	25.90	GIẢM	TĂNG		27.02			26.70	23.99	-3.00%	
BMP	52.30	GIẢM	TĂNG		53.83			48.30	48.32	8.28%	
CII	24.00	GIẢM	TĂNG		24.85			24.45	22.23	-1.84%	
CTI	23.80	GIẢM	TĂNG		25.08			25.05	22.66	-4.99%	
D2D	88.80	TĂNG	TĂNG	72.50	81.73	22.48%		83.10	70.75	6.86%	
DBD	63.00	TĂNG	TĂNG	55.10	59.70	14.34%		38.65	50.35	62.99%	
DCM	7.00	GIẢM	GIẢM		7.24			7.63	7.15	-6.34%	BÁN
DGW	25.50	GIẢM	TĂNG	24.12	25.73	6.69%	BÁN	23.04	23.69	10.69%	
DHC	38.70	TĂNG	TĂNG	33.00	37.71	17.27%		37.70	34.08	2.65%	
DIG	13.60	GIẢM	TĂNG		13.99			13.90	13.14	-2.16%	
DPM	13.95	GIẢM	TĂNG		14.25			14.95	13.37	-6.69%	
DRC	22.55	GIẢM	TĂNG		23.49			21.60	21.72	4.40%	



We Create Fortune

DXG	15.50	TĂNG	TĂNG	16.30	15.43	-4.91%		15.50	14.86	0.00%	
E1VFN30	15.33	GIẢM	TĂNG		15.75			15.26	14.84	0.46%	
FLC	4.03	GIẢM	TĂNG		4.78			4.63	4.02	-12.96%	
GEG	28.25	TĂNG	TĂNG	28.10	27.37	0.53%		12.50	25.04	125.96%	
GMD	24.95	GIẢM	TĂNG		25.62			26.91	24.57	-7.29%	
GTN	20.65	GIẢM	TĂNG		21.98			15.00	18.98	37.67%	
HCM	24.20	GIẢM	TĂNG	23.90	24.45	2.31%	BÁN	23.40	21.97	3.42%	
HDC	23.30	TĂNG	TĂNG	23.30	22.47	0.00%		15.25	20.01	52.79%	
HDG	34.70	GIẢM	TĂNG		35.79			35.30	32.61	-1.70%	
HPX	26.80	TĂNG	#N/A	27.50	25.87	-2.55%		35.30	#N/A	#N/A	
HSG	7.90	TĂNG	TĂNG	7.19	7.43	9.87%		7.75	7.42	1.94%	MUA
HT1	15.10	TĂNG	TĂNG	16.55	14.93	-8.76%		16.90	13.90	-10.65%	
IDI	5.19	GIẢM	GIẢM		5.55			7.53	5.22	-30.66%	
IJC	15.90	TĂNG	TĂNG	16.15	15.03	-1.55%		13.10	13.74	21.37%	
ITA	3.13	TĂNG	TĂNG	3.29	3.09	-4.86%		3.20	2.96	-2.19%	
KBC	14.75	TĂNG	TĂNG	14.90	14.50	-1.01%		14.85	13.91	-0.65%	
KDC	20.75	GIẢM	TĂNG		22.09			21.90	19.02	-5.25%	
KOS	27.70	TĂNG	TĂNG	26.80	26.82	3.36%		26.30	25.20	5.32%	
LDG	10.00	GIẢM	GIẢM		10.60			9.89	10.08	1.90%	BÁN
MBG	47.00	GIẢM	TĂNG	13.70	50.57	269.13%	BÁN	5.10	33.78	821.57%	
NLG	28.25	TĂNG	TĂNG	28.60	27.93	-1.22%		26.28	26.73	7.49%	
NVB	9.00	TĂNG	TĂNG	7.60	8.78	18.42%		8.50	8.20	5.88%	
PC1	19.30	TĂNG	TĂNG	20.30	19.06	-4.93%		19.30	18.48	0.00%	
PDR	26.10	GIẢM	TĂNG		26.42			23.59	25.01	10.62%	
PTB	72.30	GIẢM	TĂNG		75.19			60.78	68.51	18.95%	
PVD	16.45	TĂNG	TĂNG	16.95	16.13	-2.95%		18.10	15.96	-9.12%	
PVT	17.70	TĂNG	TĂNG	17.30	16.83	2.31%		17.31	16.28	2.28%	
SHS	8.20	TĂNG	TĂNG	7.30	8.12	12.33%		8.40	7.36	-2.38%	
TCH	26.45	TĂNG	TĂNG	23.30	24.77	13.52%		26.15	25.19	1.15%	MUA
VNG	21.25	GIẢM	TĂNG		21.93			20.20	21.17	5.20%	
VPI	41.35	TĂNG	TĂNG	42.20	41.02	-2.01%		41.30	39.68	0.12%	
ASM	6.20	GIẢM	GIẢM		6.56			6.66	6.38	-4.25%	BÁN
BMI	25.90	GIẢM	TĂNG		27.02			26.70	23.99	-3.00%	
BMP	52.30	GIẢM	TĂNG		53.83			48.30	48.32	8.28%	
CII	24.00	GIẢM	TĂNG		24.85			24.45	22.23	-1.84%	
CTI	23.80	GIẢM	TĂNG		25.08			25.05	22.66	-4.99%	
D2D	88.80	TĂNG	TĂNG	72.50	81.73	22.48%		83.10	70.75	6.86%	
DBD	63.00	TĂNG	TĂNG	55.10	59.70	14.34%		38.65	50.35	62.99%	

We Create Fortune

DCM	7.00	GIẢM	GIẢM		7.24			7.63	7.15	-6.34%	BÁN
DGW	25.50	GIẢM	TĂNG	24.12	25.73	6.69%	BÁN	23.04	23.69	10.69%	
DHC	38.70	TĂNG	TĂNG	33.00	37.71	17.27%		37.70	34.08	2.65%	
DIG	13.60	GIẢM	TĂNG		13.99			13.90	13.14	-2.16%	
DPM	13.95	GIẢM	TĂNG		14.25			14.95	13.37	-6.69%	
DRC	22.55	GIẢM	TĂNG		23.49			21.60	21.72	4.40%	
DXG	15.50	TĂNG	TĂNG	16.30	15.43	-4.91%		15.50	14.86	0.00%	
E1VFN30	15.33	GIẢM	TĂNG		15.75			15.26	14.84	0.46%	
FLC	4.03	GIẢM	TĂNG		4.78			4.63	4.02	-12.96%	
GEG	28.25	TĂNG	TĂNG	28.10	27.37	0.53%		12.50	25.04	125.96%	
GMD	24.95	GIẢM	TĂNG		25.62			26.91	24.57	-7.29%	
GTN	20.65	GIẢM	TĂNG		21.98			15.00	18.98	37.67%	
HCM	24.20	GIẢM	TĂNG	23.90	24.45	2.31%	BÁN	23.40	21.97	3.42%	
HDC	23.30	TĂNG	TĂNG	23.30	22.47	0.00%		15.25	20.01	52.79%	
HDG	34.70	GIẢM	TĂNG		35.79			35.30	32.61	-1.70%	
HPX	26.80	TĂNG	#N/A	27.50	25.87	-2.55%		35.30	#N/A	#N/A	
HSG	7.90	TĂNG	TĂNG	7.19	7.43	9.87%		7.75	7.42	1.94%	MUA
HT1	15.10	TĂNG	TĂNG	16.55	14.93	-8.76%		16.90	13.90	-10.65%	
IDI	5.19	GIẢM	GIẢM		5.55			7.53	5.22	-30.66%	
IJC	15.90	TĂNG	TĂNG	16.15	15.03	-1.55%		13.10	13.74	21.37%	
ITA	3.13	TĂNG	TĂNG	3.29	3.09	-4.86%		3.20	2.96	-2.19%	
KBC	14.75	TĂNG	TĂNG	14.90	14.50	-1.01%		14.85	13.91	-0.65%	
KDC	20.75	GIẢM	TĂNG		22.09			21.90	19.02	-5.25%	
KOS	27.70	TĂNG	TĂNG	26.80	26.82	3.36%		26.30	25.20	5.32%	
LDG	10.00	GIẢM	GIẢM		10.60			9.89	10.08	1.90%	BÁN
MBG	47.00	GIẢM	TĂNG	13.70	50.57	269.13%	BÁN	5.10	33.78	821.57%	
NLG	28.25	TĂNG	TĂNG	28.60	27.93	-1.22%		26.28	26.73	7.49%	
NVB	9.00	TĂNG	TĂNG	7.60	8.78	18.42%		8.50	8.20	5.88%	
PC1	19.30	TĂNG	TĂNG	20.30	19.06	-4.93%		19.30	18.48	0.00%	
PDR	26.10	GIẢM	TĂNG		26.42			23.59	25.01	10.62%	
PTB	72.30	GIẢM	TĂNG		75.19			60.78	68.51	18.95%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	8.80	GIẢM	GIẢM		9.11				10.21		

We Create Fortune

AGR	4.09	GIẢM	GIẢM		4.23			4.73			
AMD	1.75	TĂNG	TĂNG	1.77	1.62	-1.13%		1.70	1.67	2.94%	MUA
APG	9.79	TĂNG	TĂNG	8.76	9.35	11.76%		9.90	7.90	-1.11%	
ART	2.20	TĂNG	GIẢM	2.00	1.98	10.00%			2.25		
BCG	9.00	TĂNG	TĂNG	8.60	8.62	4.65%		6.39	7.30	40.85%	
C4G	6.10	GIẢM	GIẢM		6.50				7.72		
C69	11.90	GIẢM	GIẢM		15.67				21.31		
CCL	6.10	GIẢM	GIẢM		6.86				8.55		
CVT	22.35	GIẢM	TĂNG		23.32			20.35	21.01	9.83%	
DAH	9.60	GIẢM	GIẢM		10.42				11.48		
DLG	1.58	GIẢM	GIẢM		1.67				1.65		
DRH	4.76	GIẢM	GIẢM		4.99				6.50		
DTD	11.20	GIẢM	GIẢM		12.31				15.49		
EVG	2.79	TĂNG	GIẢM	2.78	2.65	0.36%			2.90		
FIT	4.16	GIẢM	TĂNG		4.47			3.64	3.79	14.29%	
FTM	2.95	GIẢM	GIẢM		3.48				6.26		
FUES SV50	13.30	GIẢM	TĂNG		13.57			12.85	13.14	3.50%	
GKM	15.00	TĂNG	GIẢM	15.00	14.82	0.00%			15.54		
HAH	12.50	GIẢM	GIẢM		13.27				14.83		
HAI	2.30	TĂNG	TĂNG	1.69	2.11	36.09%		1.88	1.63	22.34%	
HAR	3.79	GIẢM	GIẢM		4.16			3.90	3.88	-0.61%	MUA
HDA	10.90	GIẢM	GIẢM		11.09				12.03		
HHP	12.10	TĂNG	GIẢM	12.20	11.54	-0.82%			13.51		
HHS	3.02	GIẢM	TĂNG		3.18			3.36	2.94	-10.12%	
HID	2.37	GIẢM	TĂNG		2.52			2.63	2.16	-9.89%	
HII	10.50	GIẢM	GIẢM		11.31				12.29		
HQC	1.06	GIẢM	GIẢM		1.12				1.23		
HSL	7.64	GIẢM	GIẢM		7.98				9.13		
HUT	2.50	TĂNG	GIẢM	2.40	2.38	4.17%			2.71		
HVG	6.40	GIẢM	TĂNG		7.89			3.90	4.43	64.10%	
HVH	17.85	GIẢM	GIẢM	18.60	18.14	-2.47%	BÁN		20.94		
IDJ	6.80	GIẢM	TĂNG		7.77			7.20	5.42	-5.56%	
JVC	4.20	GIẢM	GIẢM		4.32				4.91		
KLF	1.30	TĂNG	GIẢM	1.40	1.11	-7.14%			1.48		
LCG	8.40	TĂNG	GIẢM	8.55	8.24	-1.75%			9.32		
LGL	9.13	GIẢM	TĂNG		9.45			7.11	8.39	28.35%	
LHG	16.30	TĂNG	GIẢM	15.60	15.88	4.49%			16.89		
LMH	12.50	GIẢM	#N/A		12.81				#N/A		



We Create Fortune

MST	4.00	TĂNG	TĂNG	3.80	3.83	5.26%		3.40	2.97	17.65%	
NDN	16.90	GIẢM	TĂNG		17.05			13.10	16.27	28.96%	
PHC	11.90	GIẢM	TĂNG		12.36			14.20	11.21	-16.20%	
PLP	10.10	GIẢM	GIẢM		10.52				12.21		
PVB	19.20	GIẢM	TĂNG		19.81			19.42	18.62	-1.12%	
PVC	7.30	GIẢM	TĂNG		7.68			6.70	6.66	8.96%	
PVX	1.10	GIẢM	GIẢM		1.40				1.50		
PXL	7.00	TĂNG	TĂNG	5.50	6.50	27.27%		6.70	4.94	4.48%	
SHI	9.05	GIẢM	TĂNG		9.39			5.77	8.30	56.98%	
SJF	2.51	TĂNG	GIẢM	2.35	2.11	6.81%			2.79		
SPP	2.10	GIẢM	GIẢM		2.32				2.94		
TDC	8.56	GIẢM	TĂNG		8.86			7.05	8.48	21.35%	
TIG	5.60	GIẢM	TĂNG		5.88			3.20	4.11	75.00%	
TLH	4.06	TĂNG	GIẢM	4.06	3.67	0.00%			4.43		
TNA	20.30	TĂNG	TĂNG	13.70	18.30	48.18%		11.45	16.37	77.27%	
TNI	10.10	GIẢM	GIẢM		10.16				10.89		
TSC	3.71	GIẢM	TĂNG	1.88	3.79	101.57%	BÁN	1.58	2.77	134.81%	
TTF	2.78	GIẢM	GIẢM		2.95				3.22		
TTH	2.80	TĂNG	GIẢM	2.90	2.59	-3.45%			3.16		
TVC	15.00	GIẢM	TĂNG		15.55			14.30	14.38	4.90%	
VC3	17.60	TĂNG	TĂNG	25.50	17.06	-30.98%		22.00	15.24	-20.00%	
VCR	14.70	GIẢM	GIẢM		16.74				23.58		
VNA	4.10	GIẢM	TĂNG		4.60			4.70	3.92	-12.77%	
VNE	3.52	GIẢM	GIẢM		3.66				3.70		
VRC	18.60	TĂNG	TĂNG	16.05	16.78	15.89%		17.30	15.06	7.51%	

We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)			Sàn GDCK Hà Nội (HSX)			Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)		
	Điểm	Chg%		Điểm	Chg%		Điểm	Chg%
VNI	1002.91	-0.70%	HNI	105.15	-0.83%	UPCoM	56.91	-0.16%
VN30	920.95	-0.69%	HN30	186.24	-0.68%			
VN Mid	962.76	-0.36%	VNX	884.6	-0.63%			
VN Small	785.39	-0.06%	AllSh					

GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)		GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	315.07		Mua	2.61		Mua	59.97	
Bán	420.84		Bán	3.03		Bán	40.36	
GT rỗng	-105.77		GT rỗng	-0.42		GT rỗng	19.61	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TNA	1000	5.18%	AMV	500	2.59%	NHH	2300	4.82%
PPC	1250	4.76%	DHT	400	0.79%	BSR	200	2.00%
VRC	750	4.20%	HUT	0	0.00%	C4G	100	1.67%
SMB	1400	3.37%	L14	0	0.00%	CTR	500	1.04%
CTF	700	3.18%	NDN	0	0.00%	SIP	500	0.49%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%	Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
FRT	-2550	-6.89%	MBG	-5200	-9.96%	VGI	-700	-2.34%
HVG	-330	-4.90%	SHS	-300	-3.53%	IDC	-300	-1.60%
PC1	-700	-3.50%	TNG	-400	-2.74%	PXL	-100	-1.41%
TDM	-900	-3.40%	DGC	-500	-1.85%	ACV	-1000	-1.30%
HCM	-800	-3.20%	SHB	-100	-1.52%	VEA	-600	-1.20%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng		GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	395,155		ACB	39,922		ACV	165,635	
VCB	324,898		VCS	13,632		VGI	89,293	
VHM	322,558		VCG	12,103		VEA	66,238	
VNM	210,358		PVS	8,986		GVR	55,216	
GAS	207,664		SHB	7,820		MCH	52,112	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày	KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
ROS	29,102,880	27,809,959	ACB	2,764,359	5,328,563	NTT	4,000,000	190,481
FLC	13,350,250	15,952,662	SHB	2,438,038	3,186,211	BSR	1,587,295	2,335,762
HVG	8,767,210	3,442,195	AMV	1,919,839	299,369	VIB	1,209,850	798,932
VRE	5,992,350	4,374,444	NVB	1,424,000	2,284,590	TBD	980,281	94,303
CTG	5,910,220	6,402,310	PVS	1,029,909	1,747,645	SDJ	636,000	35,752

Nguồn: Bloomberg & YSVN

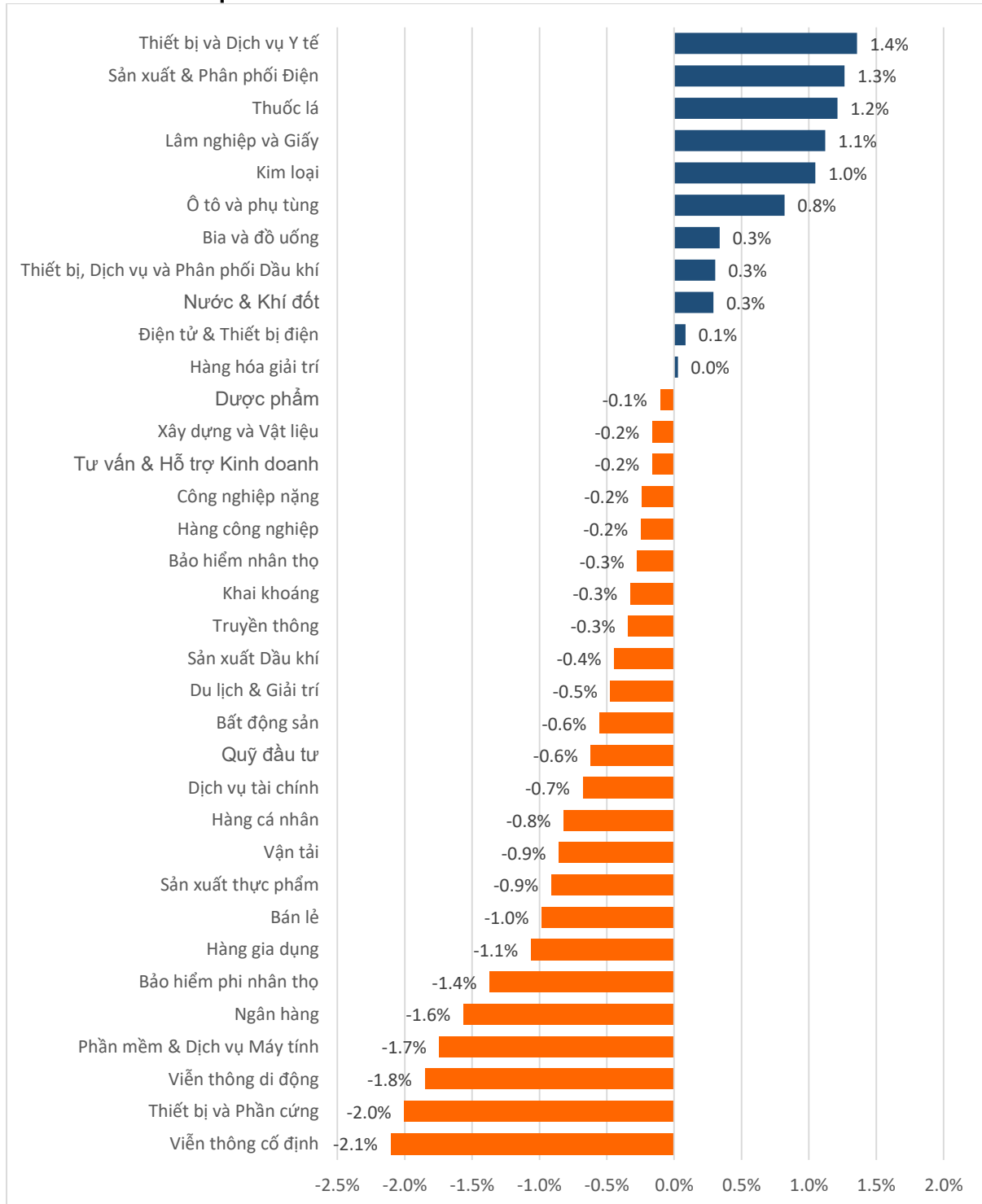
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



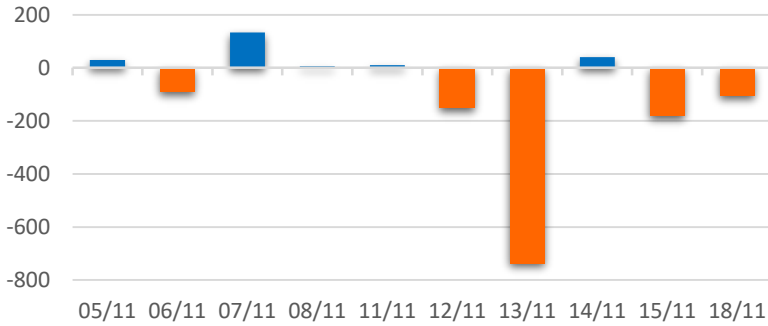
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

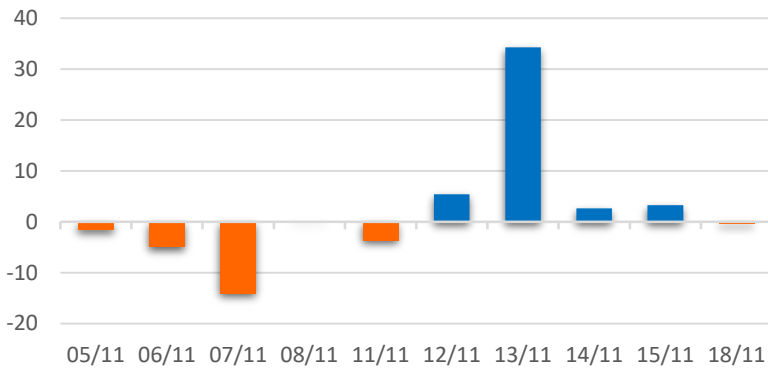
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VRE	80,101	VNM	79,979
HDB	22,077	VIC	75,420
GAS	21,697	VJC	25,446
VHM	15,516	POW	13,237
HPG	7,911	VCB	11,967

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

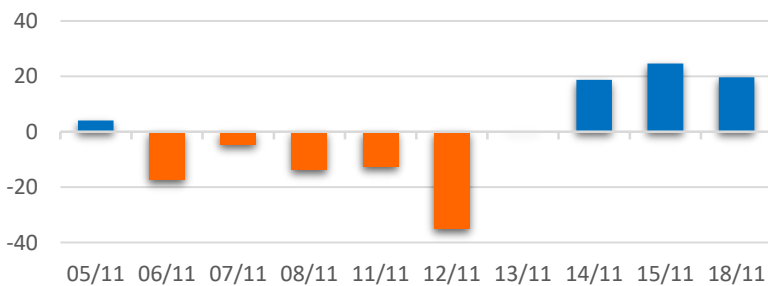
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
SHB	1,241	PVS	1,196
PVI	477	DGC	582
LAS	192	PTI	336
TNG	144	PVG	193
SRA	101	PVX	138

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VTP	19,264	VEA	1,956
QNS	2,911	BSR	992
KHD	427	IDC	279
MCH	296	OIL	99
BCM	277	CTR	384

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



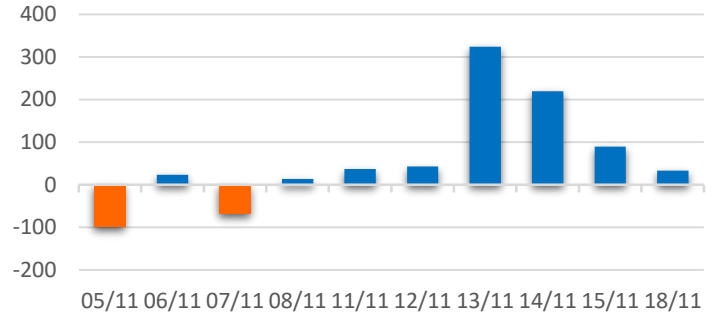
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

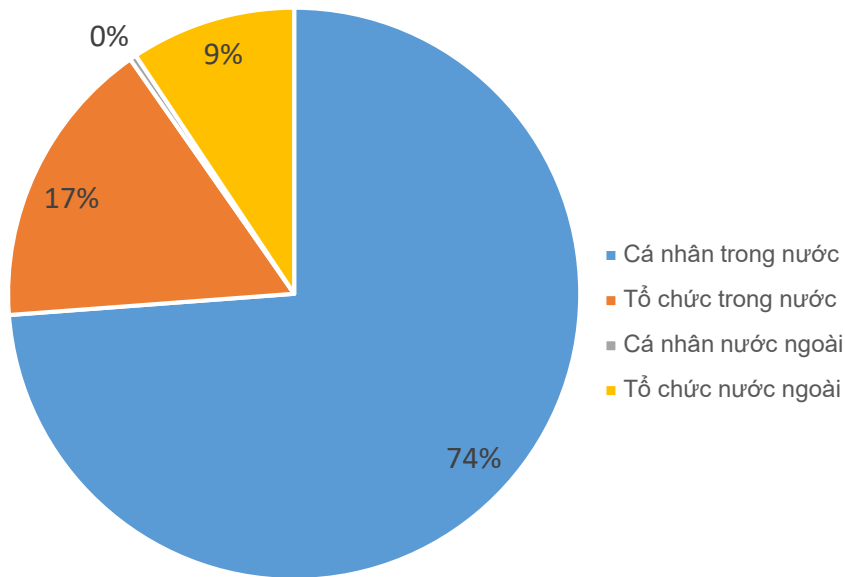
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
FPT	18,319	MBB	16,822
MBB	8,856	VHM	11,091
HPG	8,209	HPG	8,960
VNM	8,125	REE	8,358
TCB	6,946	VNM	5,194

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

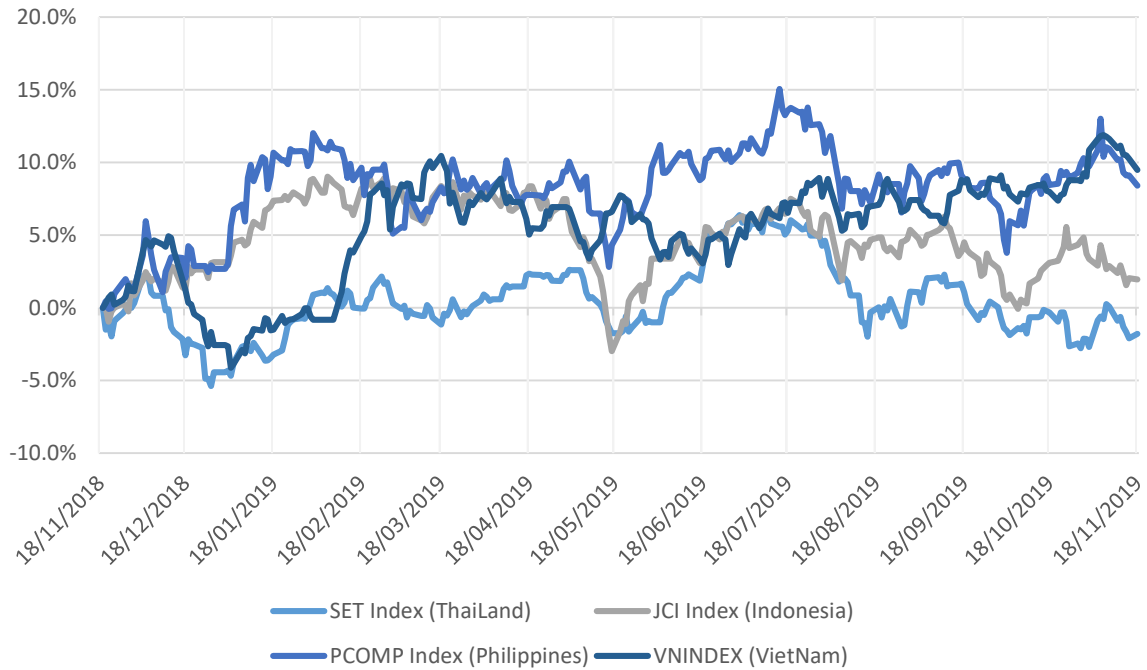


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

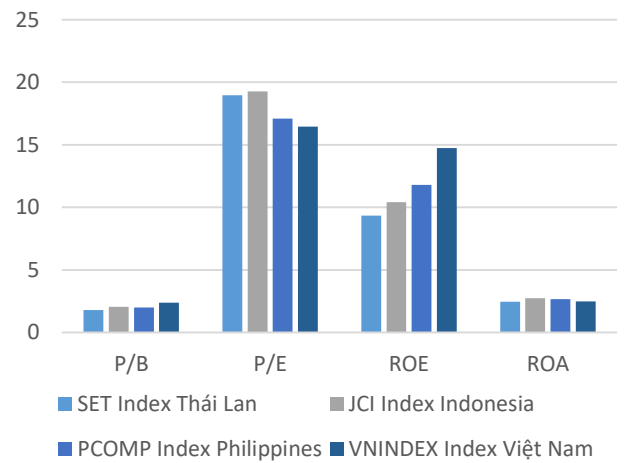
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.8x	2.0x	2.0x	2.4x
P/E		18.9x	19.2x	17.1x	16.6x
ROE	%	9.36	10.46	11.90	14.75
ROA	%	2.45	2.75	2.68	2.47
Vốn hóa	Tỷ USD	558.18	500.03	195.60	148.76
GTGD	Triệu USD	1.32	0.36	0.06	0.16
LS cổ tức	%	3.12	2.46	1.65	1.99

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Phù Vĩnh Quế

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868

que.phu@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

**Giám đốc trung tâm kinh doanh
Nam Hà Nội**

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc Chi Nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written